ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1943 /GPMT-UBND	*Hải Phòng, ngày 26 tháng 5 năm 2026*

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính Phủ;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Xét Văn bản số 805/CV-FORD ngày 08 tháng 5 năm 2026 của Công ty TNHH Ford Việt Nam về việc chỉnh sửa và bổ sung Báo cáo đề xuất cấp lại giấy phép môi trường và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 377/TTr-SNNMT ngày 21 tháng 5 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Ford Việt Nam, địa chỉ tại phường Việt Hòa, thành phố Hải Phòng được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của "Nhà máy lắp ráp ô tô Ford Việt Nam" với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên Cơ sở: Nhà máy lắp ráp ô tô Ford Việt Nam.

1.2. Địa điểm hoạt động: Phường Việt Hòa, thành phố Hải Phòng.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên mã số 0800006882 do phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, đăng ký lần đầu ngày 27/5/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 14/11/2022. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số

1094686114 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, chứng nhận lần đầu ngày 27/5/2008, chứng nhận thay đổi lần thứ 5 ngày 17/4/2023.

1.4. Mã số thuế: 0800006882.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Lắp ráp các loại xe ô tô.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của Cơ sở:

- Diện tích sử dụng đất: 300.000 m^2.

- Nhóm Dự án: Cơ sở có quy mô tương đương với Dự án đầu tư Nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường tương đương với Dự án đầu tư Nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Công suất và quy trình công nghệ của các dây chuyền sản xuất được xem xét cấp phép tại Giấy phép môi trường này:

+ Công suất và quy trình công nghệ sản xuất đã được cấp phép tại Giấy phép môi trường số 45/GPMT-UBND ngày 08/01/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương:

* Công suất sản xuất: Sản xuất, lắp ráp các loại xe ô tô, quy mô 40.000 xe/năm.

* Quy trình sản xuất:

(1) Quy trình lắp ráp chung: Dựng thân xe → Gia công và hoàn thiện thân xe → xử lý trước khi sơn → Sơn điện ly (Sơn chống rỉ) → Phủ keo → Sơn màu → Lắp ráp nội thất xe → Lắp ráp các bộ phận cơ khí → Lắp ráp khung, gầm, bánh xe → Vận hành xe và đánh giá chất lượng → Thử xe trên đường → Đưa xe thành phẩm vào bãi đậu.

(2) Quy trình dựng thân xe: Nguyên liệu → Lắp dựng phần hông xe → Lắp dựng sàn xe → Lắp sườn xe → Lắp dựng phần gầm xe → Hàn dựng khung thân xe → Kiểm tra và sửa mối hàn → Kiểm tra ngoại quan (lồi lõm) → Hoàn thiện thân xe nếu đạt yêu cầu → Đưa sang công đoạn xử lý trước khi sơn điện ly. Trường hợp kiểm tra ngoại quan không đạt yêu cầu: Mài → Hoàn thiện thân xe → Đưa sang công đoạn xử lý trước khi sơn điện ly.

(3) Quy trình xử lý trước khi sơn: Thân xe sau khi gia công → Lau ẩm bằng giẻ lau → Tank sàn 1 → Bể 1 - Bể tẩy dầu → Bể 2 - Bể nước RO → Bể 3 - Bể hoạt hóa → Bể 4 - Bể phốt phát → Bể 5 - Bể nước RO → Bể 6 - Bể nước DI → Đưa sang công đoạn sơn điện ly.

(4) Quy trình sơn điện ly (sơn chống rỉ): Thân xe sau khi xử lý sạch → Bể 7 - Bể sơn điện ly → Đưa thân xe ra khỏi bể → Bể 8 - Bể rửa UF → Bể 9 - Bể nước DI → Thổi khí → Sấy trong lò ED → Đưa sang công đoạn phủ keo.

(5) Quy trình phủ keo: Thân xe sau khi sơn chống rỉ → Xịt bụi → Phủ keo lên các mối hàn → Phủ keo lên cửa xe, nắp đậy → Phủ keo lên nóc xe →

Phủ keo sàn xe → Đặt tấm cách âm → Lau bụi cho xe → Đưa sang công đoạn sơn màu.

(6) Quy trình sơn màu: Thân xe sau khi đã được phủ keo → Lau xe bằng Whipping solvent → Phủ sơn lót chống UV → Sấy khô tại lò TC → Làm nguội tự nhiên → Mài nhẵn bề mặt bằng giấy mịn → Phun sơn màu nền → Phun sơn bóng → Sấy khô tại lò TC → Kiểm tra → Chuyển sang dây chuyền lắp ráp nội thất nếu đạt yêu cầu. Trường hợp kiểm tra không đạt yêu cầu: Chỉnh sửa, sơn lại vị trí chưa đạt → Sấy trong lò PDA → Chuyển sang dây chuyền lắp ráp nội thất.

(7) Quy trình lắp nội thất, hoàn thiện và kiểm tra: Thân xe sau khi đã được sơn hoàn thiện → Đưa vào bãi tập kết → Lắp dây điện (6 trạm) → Lắp cabin, kính, sàn, gương (5 trạm) → Lắp gầm máy, động cơ (5 trạm) → Lắp phanh, bánh xe, ghế, cánh cửa → Nạp nhiên liệu (xăng dầu, nước làm mát) → Kiểm tra thân, độ lệch bánh, độ cân vành lốp → Kiểm tra khí thải, kiểm tra tổng thể → Thử xe trên đường → Phun nước thử xe kiểm tra sự rò rỉ nước → Đưa xe thành phẩm vào bãi đậu.

(8) Quy trình xử lý nước cấp cho hoạt động sản xuất (hệ thống lọc nước RO/DI): Nước cấp đầu vào → Cột lọc thô 1 → Cột lọc thô 2 → Phi lọc chứa lõi lọc → Thiết bị lọc RO cấp 1 → Bồn chứa nước RO. Tại bồn chứa nước RO một phần được cấp trực tiếp cho hoạt động sản xuất, phần còn lại tiếp tục xử lý trước khi cấp cho hoạt động sản xuất, cụ thể: Bồn chứa nước RO → Thiết bị lọc RO cấp 2 → Thiết bị khử ion → Khử UV → Bồn chứa nước DI → Cấp cho sản xuất.

+ Quy mô các hạng mục công trình xây dựng, lắp đặt bổ sung:

(1) Trung tâm học tập, diện tích xây dựng 1.650m^2.

(2) Lắp đặt tấm năng lượng mặt trời tại mái nhà để xe, diện tích 16.740m^2.

(3) Lắp đặt bổ sung hệ thống xử lý khí thải từ 02 đầu lò ED, công suất thiết kế 30.000 m^3/giờ.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường được quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của Công ty TNHH Ford Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Ford Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp giấy phép môi trường, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (*Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày 26 tháng 5 năm 2036*).

Giấy phép môi trường số 45/GPMT - UBND ngày 08/01/2025 do Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương cấp hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- Chủ tịch, PCT TT Lê Anh Quân;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND phường Việt Hòa;
- Công ty TNHH Ford Việt Nam;
- CVP, PCVP Phạm Anh Tuấn;
- Các phòng: NNMT, NVKTGS;
- Cổng Thông tin điện tử TP (để đăng tải GP);
- Lưu: VT, N.X.Thành.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Lê Anh Quân

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số……/GPMT-UBND ngày .... tháng … năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

1.1. Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh khu vực cổng bảo vệ.

- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh khu vật tư.

- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh xưởng lắp ráp, xưởng thân, xưởng sơn và văn phòng.

- Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà ăn.

- Nguồn số 05: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh của trung tâm học tập.

1.2. Nguồn phát sinh nước thải sản xuất

- Nguồn số 06: Nước thải từ quá trình làm mát gián tiếp máy nén khí và hệ thống điều hòa trung tâm.

- Nguồn số 07: Nước thải từ quá trình phun nước thử, rửa xe.

- Nguồn số 08: Nước thải từ quá trình làm mát gián tiếp hệ thống máy hàn, làm mát bể sơn điện ly.

- Nguồn số 09: Nước thải từ quá trình thay nước tại các bể *(Tank sàn 1, bể tẩy dầu (bể 1), bể rửa nước RO (bể 2), bể hoạt hóa (bể 3), bể rửa nước RO (bể 5) và bể nước DI (bể 6))* và nước vệ sinh 07 bể trong công đoạn làm sạch bề mặt trước sơn.

- Nguồn số 10: Nước thải quá trình thay nước bể nước DI *(bể 9)* và nước vệ sinh các bể sơn điện ly *(bể 7)*, bể rửa UF *(bể 8)*, bể nước DI *(bể 9)* trong dây chuyền sơn điện ly.

- Nguồn số 11: Nước thải từ quá trình rửa đồ gá xưởng sơn.

- Nguồn số 12: Nước thải từ quá trình thay nước hệ thống dập bụi sơn màu của dây chuyền sơn PS1.

- Nguồn số 13: Nước thải từ hoạt động đào tạo phun sơn của trung tâm học tập.

2. Dòng nước xả thải vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung theo đường ống D300, dài 40m, độ dốc 1% đấu nối vào kênh tiêu T1 trạm bơm Lộ Cương (thuộc quản lý của Công ty quản lý công trình đô thị Hải Dương), sau đó qua trạm bơm Lộ Cương chảy ra sông Sặt.

2.2. Vị trí xả nước thải

- Vị trí xả thải: Kênh T1, trạm bơm Lộ Cương thuộc phường Việt Hòa, thành phố Hải Phòng.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X(m) = 2316345; Y(m) = 555321 *(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105º45' múi chiếu 3º).*

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 315 m^3/ngày đêm.

2.4. Phương thức xả nước thải: Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung theo đường ống D300, dài 40m, độ dốc 1% đấu nối vào kênh tiêu T1 trạm bơm Lộ Cương (thuộc quản lý của Công ty quản lý công trình đô thị Hải Dương), sau đó qua trạm bơm Lộ Cương chảy ra sông Sặt. Phương thức xả tại vị trí xả nước thải vào nguồn nước là tự chảy, xả mặt, xả ven bờ.

2.5. Chế độ xả nước thải: liên tục (24/24 giờ).

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Cột A, QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	^0C	≤40	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục quy định tại điểm a khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/
2	Màu	Pt/Co	≤50		
3	pH	-	6÷9		
4	BOD_5(20ºC)	mg/l	≤40		
5	COD	mg/l	≤65		
6	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	≤40		
7	Asen (As)	mg/l	≤0,05		
8	Thủy ngân (Hg)	mg/l	≤0,001		
9	Chì (Pb)	mg/l	≤0,1		
10	Cadimi (Cd)	mg/l	≤0,02		
11	Crom VI (Cr^{6+})	mg/l	≤0,1		
12	Tổng crom	mg/l	≤0,5		
13	Đồng (Cu)	mg/l	≤1		
14	Kẽm (Zn)	mg/l	≤1		
15	Niken (Ni)	mg/l	≤0,1		

16	Mangan (Mn)	mg/l	≤2	NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ	NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ
17	Sắt (Fe)	mg/l	≤2		
18	Xianua (CN^-)	mg/l	≤0,2		
19	Tổng phenol	mg/l	≤1		
20	Dầu mỡ khoáng	mg/l	≤1		
21	Sunfua	mg/l	≤0,2		
22	Florua	mg/l	≤3		
23	Amoni (tính theo N)	mg/l	≤5		
24	Tổng nitơ	mg/l	≤20		
25	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	≤8		
26	Clorua	mg/l	≤500		
27	Clo dư	mg/l	≤1		
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	≤0,05		
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phốt pho	mg/l	≤0,3		
30	Tổng PCB	mg/l	≤0,003		
31	Chloroform ($CHCl_3$)	mg/L	≤ 0,3		
32	Tổng Coliform	MPN/ 100ml	≤3.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có)

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

1.1.1. Mạng lưới thu gom nước thải sinh hoạt

- Nguồn số 01 và nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh của nhà bảo vệ cổng và nhà vệ sinh của nhà vật tư được xử lý sơ bộ bằng bể phốt sau đó

theo ống PVC D110, dài 200m, độ dốc 0,5% thoát vào hố ga 18A.

- Nguồn số 03: Nước thải từ nhà vệ sinh của khu xưởng lắp ráp, xưởng thân xe, xưởng sơn và văn phòng được xử lý sơ bộ bằng bể phốt sau đó theo ống thép D200, dài 200m, độ dốc 0,5% thoát vào hố ga 18A.

- Nguồn số 04: Nước thải từ khu vực nhà ăn được xử lý sơ bộ bằng bể tách mỡ sau đó theo cống BTCT D400, dài 10m, độ dốc 0,5% đi vào hố ga (1,5mx1,5mx2m). Nước thải từ hố ga tiếp tục theo ống thép D200, dài 15m, độ dốc 1% đi vào hố ga 18A.

- Nguồn số 05: Nước thải từ nhà vệ sinh trung tâm dạy học theo đường ống PVC D110, dài 20m, độ dốc 0,5% đi vào hố ga số 18B cùng với các loại nước thải khác.

1.1.2. Mạng lưới thu gom nước thải sản xuất

- Nguồn số 06: Nước làm mát máy nén khí, làm mát hệ thống điều hòa trung tâm được tuần hoàn tái sử dụng. Định kỳ 01 tuần/lần được thải bỏ dẫn vào hố ga 18A bằng đường ống thép D200, dài 170m, độ dốc 0,5%.

- Nguồn số 07: Nước thải thử xe được thu gom theo đường ống PVC D150, dài 150m, độ dốc 0,5% vào hố thu (1mx1mx1m). Nước thải từ hố thu theo đường ống PVC D200, dài 115m, độ dốc 1% thoát vào hố ga 18A.

- Nguồn số 08: Nước làm mát hệ thống máy hàn, làm mát bể sơn được tuần hoàn tái sử dụng. Định kỳ 01 tuần/lần được thải bỏ dẫn vào hố ga 18B bằng đường ống thép D200, dài 170m, độ dốc 0,5%.

- Nguồn số 09, nguồn số 10, nguồn số 11, nguồn số 12: Nước thải từ xưởng sơn; Nước thải từ các bể, nước vệ sinh các bể trong quy trình làm sạch trước khi sơn; Nước thải từ bể rửa nước, nước vệ sinh trong quy trình sơn điện ly, nước thải rửa đồ gá xưởng sơn và nước thải từ quá trình thay nước hệ thống dập bụi sơn màu của dây chuyền sơn PS1 được thu gom bằng ống thép đen D60-D100, dài 150m, độ dốc 0,5% vào hệ thống xử lý nước thải sản xuất (công suất 15 m^3/h). Nước thải sản xuất sau khi xử lý theo đường ống HDPE D200, dài 200m, độ dốc 0,5% thoát vào hố ga 18B.

- Nguồn số 13: Nước thải từ hoạt động đào tạo phun sơn theo đường ống PVC D110, dài 20m, độ dốc 0,5% đi vào hố ga 18B.

1.1.3. Mạng lưới thu gom nước thải từ các hố ga dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở

- Nước thải từ hố ga 18A (3mx3mx4m) được bơm về hố ga 18B (3mx3mx4m) bằng 02 bơm công suất 60 m^3/h và đường ống thép D200, dài 78,8m, độ dốc 0,5%.

- Nước thải từ hố ga 18B được bơm về hố ga 18C (3mx3mx4m) bằng 02 bơm công suất 60 m^3/h và đường ống thép D200, dài 78,8m, độ dốc 0,5%.

- Nước thải từ hố ga 18C được bơm về hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy bằng 02 bơm công suất 60 m^3/h và đường ống thép D200; dài 19m; độ dốc 1%.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Công trình xử lý sơ bộ

a) Công trình xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt

- 02 bể phốt 03 ngăn bao gồm: 01 bể phốt nhà vệ sinh khu vực bảo vệ thể tích V = 7,0m^3, 01 bể phốt nhà vệ sinh khu vật tư thể tích V = 8,0m^3.

- 03 trạm thu và bơm nước thải (từ nhà vệ sinh xưởng sơn, xưởng thân, văn phòng và xưởng lắp ráp): V = 24,0m^3/trạm (kích thước mỗi trạm 4mx3mx2m).

- 01 bể tách mỡ khu vực nhà ăn thể tích V = 20m^3.

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải nhà vệ sinh (khu bảo vệ, khu vật tư) → Ngăn chứa → Ngăn lắng → Ngăn lọc → Hố ga 18A.

Nước thải nhà vệ sinh (khu xưởng sơn, xưởng thân, văn phòng và xưởng lắp ráp) → Trạm thu và bơm nước thải → Hố ga 18A.

Nước thải nhà ăn → Ngăn tách mỡ → Ngăn chứa nước thải sau tách mỡ → Hố ga 18A.

b) Công trình xử lý sơ bộ nước làm mát

- Quy trình công nghệ: Nước làm mát → Tháp tản nhiệt → bể chứa nước làm mát → Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Thông số kỹ thuật của các bể chứa nước làm mát: bể chứa nước làm mát máy hàn của xưởng thân xe cũ (V=1,5m^3); bể chứa nước làm mát máy hàn mở rộng của xưởng thân xe mở rộng (V=1,5m^3); bể chứa nước làm mát máy nén khí (V_1=1,0m^3 và V_2=1,0m^3); bể chứa nước làm mát bể sơn (V=1,0m^3); bể chứa nước làm mát hệ thống điều hòa (V=1,0m^3).

c) Công trình xử lý sơ bộ nước thải sản xuất

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải xưởng sơn → Bể gom B01, B02, B04 → Bể đông kết B12 → Bể trung hòa B13 → Bể kết tủa B14 → Bể lắng sơ bộ B15 → Bể lắng nghiêng B16 → Hố đo pH B28 → Hố ga 18B → Hố ga 18C → Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Công suất thiết kế: 15 m^3/h.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Polyme, $FeCl_3$, $Ca(OH)_2$ và HCl.

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải tập trung

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Hố ga 18C → Hồ chứa nước thải (hồ biolac) → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lọc màng MBR → Bể chứa trung gian → Bồn lọc áp lực → Bể khử trùng UV → Tái sử

dụng khoảng 15% cho hệ thống lọc RO/DI; khoảng 10% để rửa đồ gá xưởng sơn, vệ sinh xưởng sơn; còn lại thải ra Kênh T1 trạm bơm Lộ Cương.

- Công suất thiết kế: 315 m^3/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, Glucose, Javen (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu chất lượng đầu ra tại Mục 2.6 Phần A phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 Điều 1 Nghị định 05/2025/ NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

+ Hồ chứa nước thải *(hồ biolac)* có chiều sâu 4m, thể tích 3.971,0m^3. Công ty đặt mức chứa nước thải duy trì trong hồ luôn nhỏ hơn 3,7m *(tương đương với V=3.377,0m^3)*. Khi đạt mức này thì đèn cảnh báo bật, chuyền tín hiệu tự động lên hệ thống quản lý năng lượng và các cấp quản lý sẽ yêu cầu xưởng sơn không xả nước thải. Phần thể tích còn lại 594,0m^3 của hồ *(tương ứng với chiều cao 0,3m)* sử dụng để dự phòng chứa nước thải khi hệ thống gặp sự cố trong khoảng 02 ngày.

+ Trang bị các thiết bị dự phòng cho HTXL nước thải để đảm bảo hệ thống hoạt động bình thường khi gặp sự cố, cụ thể như sau: máy bơm (công suất 1,5kW/380V; lưu lượng 24 m^3/h), máy thổi khí (công suất 11kW/380V; lưu lượng 7,43 m^3/phút), máy khuấy (công suất 0,75kW/380V; lưu lượng 3,4 m^3/phút), bơm định lượng hóa chất (công suất 0,25kW/380V; lưu lượng 120 lít/h), bơm hút nước màng (công suất P=1,5kW/380V; lưu lượng 24 m^3/h), bơm rửa màng (công suất 1,1kW/380V; lưu lượng 24 m^3/h), bơm bùn tuần hoàn (công suất 2,2kW/380V; lưu lượng 48 m^3/h), bơm lọc (công suất 2,2kW/380V; lưu lượng 6-20 m^3/h).

- Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

+ Thường xuyên kiểm tra các đường ống dẫn nước thải từ các nguồn phát sinh về hệ thống xử lý, kiểm tra các bơm, hệ thống điện, kiểm tra hoạt động của các thiết bị trong hệ thống.

+ Bố trí nguồn lực để quản lý, vận hành hệ thống xử lý nước thải và ghi chép đầy đủ nhật ký vận hành.

+ Thực hiện bảo dưỡng định kỳ hệ thống xử lý nước thải, tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình vận hành đã xây dựng.

+ Khi hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố, thông báo ngay cho phụ trách kỹ thuật để hỗ trợ khắc phục và nhanh chóng tìm ra nguyên nhân, trong quá trình sửa chữa khắc phục sự cố sẽ không xả nước thải chưa qua xử lý ra môi trường. Trường hợp vỡ đường ống dẫn nước: đặt bơm hút hết lượng nước thải về bể gom và bể điều hòa để xử lý; trường hợp các thiết bị trong bể bị hỏng, dừng hoạt động: Công ty sẽ sử dụng các thiết bị dự phòng, thay thế; trường hợp nồng độ nước thải

sau xử lý không đạt chuẩn: Đóng van xả thải ra môi trường, dùng bơm công suất 24 m^3/h; H=10,6m; P=1,5kW/380V/50Hz và đường ống PVC D76 để đưa nước thải quay về hồ chứa biolac (hồ sự cố) trong thời gian khắc phục sự cố. Trong trường hợp sự cố chưa được khắc phục ngay, Công ty thuê đơn vị có chức năng vận chuyển đi, mang đi xử lý hoặc dừng sản xuất cho đến khi sự cố được khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không phải thực hiện vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm h, khoản 1 Điều 31, Nghị định số 08/2022/NĐ - CP ngày 10/01/2022, được sửa đổi bổ sung tại khoản 13, Điều 1, Nghị định 05/2025/NĐ- CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải của Cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm tại Phần A phụ lục này trước khi xả ra ngoài môi trường; không xả thải trực tiếp ra môi trường dưới mọi hình thức.

3.2. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của Nhà máy. Trong trường hợp công suất, công nghệ của hệ thống xử lý nước thải tập trung không đáp ứng yêu cầu xử lý về lưu lượng, thành phần, tính chất nước thải phát sinh, Chủ cơ sở có trách nhiệm cải tạo, nâng công suất của hệ thống xử lý nước thải và hoàn thiện các thủ tục về môi trường theo quy định.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.4. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải đảm bảo các yêu cầu sau

- Tách riêng hệ thống thoát nước mưa với hệ thống thu gom, thoát nước thải.

- Phải có hố ga lắng cặn, tách váng dầu trước khi xả vào hệ thống thoát nước chung của khu vực.

- Thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để bảo đảm luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

3.5. Chủ Cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc đấu nối nước thải vào hệ thống tiếp nhận; không xả nước thải ra môi trường khi chưa được xử lý đạt tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số……/GPMT-UBND ngày.... tháng….năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

1.1. Nguồn phát sinh khí thải được thu gom có công trình xử lý

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh tại vùng làm mát lò ED.
- Nguồn số 02: Bụi, khí thải phát sinh tại vùng ổn định nhiệt lò ED.
- Nguồn số 03: Bụi, khí thải phát sinh tại vùng gia nhiệt lò ED.
- Nguồn số 04: Bụi, khí thải phát sinh tại khu giữa lò ED.
- Nguồn số 05: Bụi, khí thải phát sinh tại lò sấy sơn PS1.
- Nguồn số 06: Bụi, khí thải phát sinh tại khu hút khói lò TC số 01.
- Nguồn số 07: Bụi, khí thải phát sinh tại vùng ổn định nhiệt lò TC số 01.
- Nguồn số 08: Bụi, khí thải phát sinh tại vùng gia nhiệt lò TC số 01.
- Nguồn số 09: Bụi, khí thải phát sinh tại vùng làm mát lò TC số 01.
- Nguồn số 10: Bụi, khí thải phát sinh tại buồng bay hơi và đầu trạm vào lò TC số 01.
- Nguồn số 11: Bụi, khí thải phát sinh tại trạm phun ptimet (buồng phun số 2).
- Nguồn số 12: Bụi, khí thải phát sinh tại trạm phun base (buồng phun số 3, số 4).
- Nguồn số 13: Bụi, khí thải phát sinh tại khu PVC (khu sửa chữa).
- Nguồn số 14: Bụi, khí thải phát sinh tại khu PVC 2 (khu sửa chữa).
- Nguồn số 15: Bụi, khí thải phát sinh tại khu sửa chữa.
- Nguồn số 16: Bụi, khí thải phát sinh tại lò PDA.
- Nguồn số 17: Bụi, khí thải phát sinh tại khu trộn sơn PS2.
- Nguồn số 18: Bụi, khí thải phát sinh tại khu buồng phun robot PS2.
- Nguồn số 19: Bụi, khí thải phát sinh tại khu buồng phun tay PS2.
- Nguồn số 20: Bụi, khí thải phát sinh tại khu chuẩn bị bề mặt PS2.
- Nguồn số 21: Bụi, khí thải phát sinh tại vùng ổn nhiệt và gia nhiệt của lò TC số 02.
- Nguồn số 22: Bụi, khí thải phát sinh tại vùng làm mát của lò TC số 02.
- Nguồn số 29: Bụi, khí thải phát sinh từ 2 đầu của lò ED (lắp đặt bổ sung).

1.2. Nguồn phát sinh khí thải được thu gom không có công trình xử lý:

- Nguồn số 23: Khí thải phát sinh tại khu vực lò hơi sử dụng LPG.

- Nguồn số 24: Khí thải phát sinh tại khu vực bể tẩy dầu mỡ.

- Nguồn số 25: Khí thải phát sinh tại khu vực bể phốt phát.

- Nguồn số 26: Khí thải phát sinh tại khu vực bể sơn điện ly.

- Nguồn số 27: Khí thải phát sinh tại khu vực lau xe.

- Nguồn số 28: Khí thải phát sinh tại khu vực chà nhám.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải ra môi trường

2.1. Vị trí xả khí thải ra môi trường

Các dòng khí thải và tọa độ điểm xả thải *(theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $105^0 45'$, múi chiếu 3^0)* như sau:

Nguồn thải	**Dòng thải**	**Hệ thống xử lý**	**Lưu lượng** *(m^3/giờ)*	**Tọa độ**	
				X (m)	**Y(m)**
Nguồn số 01	Dòng khí thải số 01	Ống khói PSOK7 của hệ thống xử lý khí thải vùng làm mát lò ED (Hệ thống số 01)	20.000	2316264	555114
Nguồn số 02	Dòng khí thải số 02	Ống khói PSOK8 của hệ thống xử lý khí thải tại vùng ổn định nhiệt lò ED (Hệ thống số 02)	300	2316267	555114
Nguồn số 03	Dòng khí thải số 03	Ống khói PSOK9 của hệ thống xử lý khí thải tại vùng gia nhiệt lò ED (Hệ thống số 03)	400	2316269	555114
Nguồn số 04	Dòng khí thải số 04	Ống khói PSOK10 của hệ thống xử lý khí thải tại khu giữa lò ED (Hệ thống số 04)	12.395	2316273	555114
Nguồn số 05	Dòng khí thải số 05	Ống khói PSOK11 của hệ thống xử lý khí thải tại lò sấy sơn PS1 (Hệ thống số 05)	400	2316274	555114
Nguồn số 06	Dòng khí thải số 06	Ống khói PSOK12 của hệ thống xử lý khí thải tại khu hút khói lò TC số 01 (Hệ thống số 06)	12.000	2316277	555084
Nguồn số 07	Dòng khí thải số 07	Ống khói PSOK13 của hệ thống xử lý khí thải tại vùng ổn định nhiệt lò TC số 01 (Hệ thống số 07)	300	2316272	555083

Nguồn thải	Dòng thải	Hệ thống xử lý	Lưu lượng *(m^3/giờ)*	Tọa độ	
				X (m)	Y(m)
Nguồn số 08	Dòng khí thải số 08	Ống khói PSOK14 của hệ thống xử lý khí thải tại vùng gia nhiệt lò TC số 01 (Hệ thống số 08)	300	2316268	555083
Nguồn số 09	Dòng khí thải số 09	Ống khói PSOK15 của hệ thống xử lý khí thải tại vùng làm mát lò TC số 01 (Hệ thống số 09)	20.000	2316264	555083
Nguồn số 10	Dòng khí thải số 10	Ống thải PSOK16 của hệ thống xử lý khí thải tại buồng bay hơi và đầu trạm vào lò TC (Hệ thống số 10)	6.000	2316250	555083
Nguồn số 11	Dòng khí thải số 11	Ống thải PSOK17 của hệ thống xử lý khí thải tại trạm phun ptimet (buồng phun số 2) (Hệ thống số 11)	42.000	2316235	555082
Nguồn số 12	Dòng khí thải số 12	Ống thải PSOK18 của hệ thống xử lý khí thải tại trạm phun base (buồng phun số 3,4) (Hệ thống số 12)	100.000	2316221	555082
Nguồn số 13	Dòng khí thải số 13	Ống thải PSOK21 của hệ thống xử lý khí thải tại khu PVC (khu sửa chữa) (Hệ thống xử lý số 13)	600	2316203	555083
Nguồn số 14	Dòng khí thải số 14	Ống thải PSOK22 của hệ thống xử lý khí thải tại khu PVC2 (khu vực sửa chữa) (Hệ thống số 14)	600	2316188	555083
Nguồn số 15	Dòng khí thải số 15	Ống thải PSOK23 của hệ thống xử lý khí thải tại khu vực sửa chữa (Hệ thống số 15)	600	2316178	555082
Nguồn số 16	Dòng khí thải số 16	Ống khói PSOK24 của hệ thống xử lý khí thải tại lò PDA (Hệ thống số 16)	600	2316155	554928

Nguồn thải	Dòng thải	Hệ thống xử lý	Lưu lượng *(m^3/giờ)*	Tọa độ	
				X (m)	Y(m)
Nguồn số 17	Dòng khí thải số 17	Ống thải PSOK25 của hệ thống xử lý khí thải tại khu trộn sơn PS2 (Hệ thống số 17)	21.500	2316266	555063
Nguồn số 18	Dòng khí thải số 18	Ống thải PSOK26 của hệ thống xử lý khí thải tại buồng phun robot PS2 (Hệ thống số 18)	42.000	2316239	555060
Nguồn số 19	Dòng khí thải số 19	Ống thải PSOK27 của hệ thống xử lý khí thải tại buồng phun tay PS2 (Hệ thống số 19)	43.800	2316239	555062
Nguồn số 20	Dòng khí thải số 20	Ống thải PSOK28 của hệ thống xử lý khí thải tại khu vực chuẩn bị bề mặt PS2 (Hệ thống số 20)	38.200	2316182	555058
Nguồn số 21	Dòng khí thải số 21	Ống khói PSOK29 của hệ thống xử lý khí thải tại vùng ổn nhiệt và gia nhiệt của lò TC số 02 (Hệ thống số 21)	10.588	2316167	555061
Nguồn số 22	Dòng khí thải số 22	Ống khói PSOK30 của hệ thống xử lý khí thải tại vùng làm mát của lò TC số 02 (Hệ thống số 22)	84.282	2316164	555060
Nguồn số 29	Dòng khí thải số 23	Ống khói PSOK31 của hệ thống xử lý khí thải 2 đầu lò ED (Hệ thống số 23)	30.000	2316265	555114

2.2. Lưu lượng xả khí thải ra môi trường lớn nhất: 492.265 m^3/giờ:

2.2.1. Phương thức xả khí thải ra môi trường: gián đoạn hoặc liên tục (theo ca làm việc).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Cột B, QCVN19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi (PM)	mg/Nm^3	≤80	3 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Benzen	mg/Nm^3	≤5	6 tháng/lần	
3	Bultyl axetat	mg/Nm^3	≤120		
4	Toluen	mg/Nm^3	≤40		
5	Xylen	mg/Nm^3	≤100		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh tại vùng làm mát lò ED → Ống dẫn khí thải tôn mạ kẽm D 950 → Hệ thống xử lý bụi, khí thải số 01, công suất thiết kế 20.000 m^3/giờ.

- Nguồn số 02: Bụi, khí thải phát sinh tại vùng làm mát lò ED → Ống dẫn khí thải inox D350 → Hệ thống xử lý bụi, khí thải số 02, công suất thiết kế 300 m^3/giờ.

- Nguồn số 03: Bụi, khí thải phát sinh từ vùng gia nhiệt lò ED → Ống dẫn khí thải bằng inox D350 → Hệ thống xử lý bụi, khí thải số 03, công suất thiết kế 400 m^3/giờ.

- Nguồn số 04: Bụi, khí thải phát sinh từ khu vực giữa lò ED → Ống dẫn khí thải inox kích thước 1000x700 → Hệ thống xử lý bụi, khí thải số 04, công suất thiết kế 12.395 m^3/giờ.

- Nguồn số 05: Bụi, khí thải phát sinh từ vùng đầu đốt lò ED → Ống dẫn khí thải inox D350 → Hệ thống xử lý bụi, khí thải số 05, công suất thiết kế 400 m^3/giờ.

- Nguồn số 06: Bụi, khí thải phát sinh tại khu hút khói lò TC số 01 → Ống dẫn khí thải inox kích thước 600x600→ Hệ thống xử lý khí thải số 06, công suất thiết kế 12.000 m^3/giờ.

- Nguồn số 07: Bụi, khí thải phát sinh tại vùng ổn định nhiệt lò TC số 01 → Ống dẫn khí thải inox D350→ Hệ thống xử lý khí thải số 07, công suất thiết kế 300 m^3/giờ.

- Nguồn số 08: Bụi, khí thải phát sinh tại vùng gia nhiệt lò TC số 01 → Ống dẫn khí thải bằng Inox loại 350 → Hệ thống xử lý khí thải số 08, công suất thiết kế 300 m^3/giờ.

- Nguồn số 09: Bụi, khí thải phát sinh tại vùng làm mát lò TC số 01 → Ống dẫn khí thải tôn mạ kẽm kích thước 700x1000→ Hệ thống xử lý khí thải số 09, công suất thiết kế 20.000 m^3/giờ.

- Nguồn số 10: Bụi, khí thải phát sinh tại buồng bay hơi và đầu trạm vào lò TC số 1 → Ống dẫn khí thải bằng tôn mạ kẽm kích thước 400x800, D500→ Hệ thống xử lý khí thải số 10, công suất thiết kế 6.000 m^3/giờ.

- Nguồn số 11: Bụi, khí thải phát sinh tại trạm phun ptimet (buồng phun số 2)→ Hệ thống xử lý khí thải số 11, công suất thiết kế 42.000 m^3/giờ.

- Nguồn số 12: Bụi, khí thải phát sinh tại trạm phun base (buồng phun sơn màu số 3 và số 4) → Hệ thống xử lý khí thải số 12, công suất thiết kế 100.000 m^3/giờ.

- Nguồn số 13: Bụi, khí thải phát sinh tại khu PVC (khu sửa chữa) → Hệ thống xử lý khí thải số 13, công suất thiết kế 600 m^3/giờ.

- Nguồn số 14: Bụi, khí thải phát sinh tại khu PVC 2 (khu sửa chữa)→ Hệ thống xử lý khí thải số 14, công suất thiết kế 600 m^3/giờ.

- Nguồn số 15: Bụi, khí thải phát sinh tại khu sửa chữa → Hệ thống xử lý khí thải số 15, công suất thiết kế 600 m^3/giờ.

- Nguồn số 16: Bụi, khí thải phát sinh tại lò PDA → Hệ thống xử lý khí thải số 16, công suất thiết kế 600 m^3/giờ.

- Nguồn số 17: Bụi, khí thải phát sinh tại khu trộn sơn PS2 → Hệ thống xử lý khí thải số 17, công suất thiết kế 21.500 m^3/giờ.

- Nguồn số 18: Bụi, khí thải phát sinh tại khu buồng phun robot PS2 → Hệ thống xử lý khí thải số 18, công suất thiết kế 42.000 m^3/giờ.

- Nguồn số 19: Bụi, khí thải phát sinh tại khu buồng phun tay PS2 → Hệ thống xử lý khí thải số 19, công suất thiết kế 43.800 m^3/giờ.

- Nguồn số 20: Bụi, khí thải phát sinh tại khu chuẩn bị bề mặt PS2 → Hệ thống xử lý khí thải số 20, công suất thiết kế 38.200 m^3/giờ.

- Nguồn số 21: Bụi, khí thải phát sinh tại vùng ổn nhiệt và gia nhiệt của lò TC số 02 → Ống dẫn khí thải inox kích thước D1000 → Hệ thống xử lý khí thải số 21, công suất thiết kế 10.588 m^3/giờ.

- Nguồn số 22: Bụi, khí thải phát sinh tại vùng làm mát của lò TC số 02 → Ống dẫn khí thải inox kích thước 900x3000 → Hệ thống xử lý khí thải số 22, công suất thiết kế 84.282 m^3/giờ.

- Nguồn số 29: Bụi, khí thải phát sinh từ 2 đầu của lò ED → 02 chụp hút → Ống dẫn khí thải tôn mạ kẽm, kích thước 900x400; 900x550; 900x700→ Hệ thống xử lý khí thải số 23, công suất thiết kế 30.000 m^3/giờ.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.2.1 Các công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải tại lò ED

- Hệ thống xử lý khí thải số 01:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Đường ống dẫn khí thải D950 → Phin lọc → Quạt hút → Ống thải ra môi trường (PSOK7).

+ Công suất thiết kế: 20.000 m^3/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Phin lọc (Chu kỳ thay thế phin lọc: tần suất 3-6 tháng/lần. Khi thay thế được thu gom và xử lý cùng với chất thải nguy hại phát sinh tại nhà máy).

- Hệ thống xử lý khí thải số 02:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Đường ống dẫn khí thải inox D350 → Phin lọc → Quạt hút → Ống thải ra môi trường (PSOK8).

+ Công suất thiết kế: 300 m^3/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Phin lọc (Chu kỳ thay thế phin lọc: tần suất 3-6 tháng/lần. Khi thay thế được thu gom và xử lý cùng với chất thải nguy hại phát sinh tại nhà máy).

- Hệ thống xử lý khí thải số 03:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Đường ống dẫn khí thải inox D350 → Phin lọc → Quạt hút → Ống thải ra môi trường (PSOK9).

+ Công suất thiết kế: 400 m^3/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Phin lọc (Chu kỳ thay thế phin lọc: tần suất 3-6 tháng/lần. Khi thay thế được thu gom và xử lý cùng với chất thải nguy hại phát sinh tại nhà máy).

- Hệ thống xử lý khí thải số 04:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Đường ống dẫn khí thải inox kích thước 1000x700 → Phin lọc → Quạt hút → Ống thải ra môi trường (PSOK10).

+ Công suất thiết kế: 12.395 m^3/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Phin lọc (Chu kỳ thay thế phin lọc: tần suất 3-6 tháng/lần. Khi thay thế được thu gom và xử lý cùng với chất thải nguy hại phát sinh tại nhà máy).

- Hệ thống xử lý khí thải số 05:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Đường ống dẫn khí thải inox D350 → Phin lọc → Quạt hút → Ống thải ra môi trường (PSOK11).

+ Công suất thiết kế: 400 m^3/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Phin lọc (Chu kỳ thay thế phin lọc: tần suất 3-6 tháng/lần. Khi thay thế được thu gom và xử lý cùng với chất thải nguy hại phát sinh tại nhà máy).

- Hệ thống xử lý khí thải số 23:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Đường ống dẫn khí thải tôn mạ kẽm kích thước 900x400; 900x550; 900x700 → Phin lọc → Quạt hút → Ống thải ra môi trường (PSOK31).

+ Công suất thiết kế: 30.000 m^3/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Phin lọc (Chu kỳ thay thế phin lọc: tần suất 3-6 tháng/lần. Khi thay thế được thu gom và xử lý cùng với chất thải nguy hại phát sinh tại nhà máy).

1.2.2 Các công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải tại lò sấy sau sơn màu (lò TC số 1)

- Hệ thống xử lý khí thải số 06:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Đường ống dẫn khí thải inox kích thước 600x600 → Phin lọc → Quạt hút → Ống thải ra môi trường (PSOK12).

+ Công suất thiết kế: 12.000 m^3/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Phin lọc (Chu kỳ thay thế phin lọc: tần suất 3-6 tháng/lần. Khi thay thế được thu gom và xử lý cùng với chất thải nguy hại phát sinh tại nhà máy).

- Hệ thống xử lý khí thải số 07:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Đường ống dẫn khí thải inox D350 → Phin lọc → Quạt hút → Ống thải ra môi trường (PSOK13).

+ Công suất thiết kế: 300 m^3/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Phin lọc (Chu kỳ thay thế phin lọc: tần suất 3-6 tháng/lần. Khi thay thế được thu gom và xử lý cùng với chất thải nguy hại phát sinh tại nhà máy).

- Hệ thống xử lý khí thải số 08:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Đường ống dẫn khí thải inox D350 → Phin lọc → Quạt hút → Ống thải ra môi trường (PSOK14).

+ Công suất thiết kế: 300 m^3/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Phin lọc (Chu kỳ thay thế phin lọc: tần suất 3-6 tháng/lần. Khi thay thế được thu gom và xử lý cùng với chất thải nguy hại phát sinh tại nhà máy).

- Hệ thống xử lý khí thải số 09:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Đường ống dẫn khí thải tôn mạ kẽm kích thước 700x1000 → Phin lọc → Quạt hút → Ống thải ra môi trường (PSOK15).

+ Công suất thiết kế: 20.000 m^3/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Phin lọc (Chu kỳ thay thế phin lọc: tần suất 3-6 tháng/lần. Khi thay thế được thu gom và xử lý cùng với chất thải nguy hại phát sinh tại nhà máy).

1.2.3 Các công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải tại buồng phun sơn màu PS1 (lắp đặt năm 1996)

- Hệ thống xử lý khí thải số 10:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Đường ống dẫn khí thải tôn mạ kẽm kích thước 400x800 và D500 → Phin lọc → Quạt hút → Ống thải ra môi trường (PSOK16).

+ Công suất thiết kế: 6.000 m^3/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Phin lọc (Chu kỳ thay thế phin lọc: tần suất 3-6 tháng/lần. Khi thay thế được thu gom và xử lý cùng với chất thải nguy hại phát sinh tại nhà máy).

- Hệ thống xử lý khí thải số 11:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Màng nước (buồng tách nước) → Đường ống dẫn khí thải inox D1000 →Quạt hút → Ống thải ra môi trường (PSOK17).

+ Công suất thiết kế: 42.000 m^3/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Sử dụng nước, không sử dụng hóa chất.

- Hệ thống xử lý khí thải số 12:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Màng nước (buồng tách nước) → Đường ống dẫn khí thải inox kích thước 1300x1100→ Quạt hút → Ống thải ra môi trường (PSOK18).

+ Công suất thiết kế: 100.000 m^3/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Sử dụng nước, không sử dụng hóa chất.

1.2.4 Các công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải tại khu vực sửa chữa

- Hệ thống xử lý khí thải số 13:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Tấm sắt có lỗ → Đường ống dẫn khí thải tôn mạ kẽm kích thước 400x700 → Quạt hút → Ống thải ra môi trường (PSOK21).

+ Công suất thiết kế: 600 m^3/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Tấm sắt có lỗ (Chu kỳ thay thế: tần suất 3-6 tháng/lần).

- Hệ thống xử lý khí thải số 14:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Tấm sắt có lỗ → Đường ống dẫn khí thải tôn mạ kẽm kích thước 650x1400 → Quạt hút → Ống thải ra môi trường (PSOK22).

+ Công suất thiết kế: 600 m^3/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Tấm sắt có lỗ (Chu kỳ thay thế: tần suất 3-6 tháng/lần).

- Hệ thống xử lý khí thải số 15:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Phin lọc→Đường ống dẫn khí thải tôn mạ kẽm kích thước 400x400 → Quạt hút → Ống thải ra môi trường (PSOK23).

+ Công suất thiết kế: 600 m^3/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Phin lọc (Chu kỳ thay thế phin lọc: tần suất 3-6 tháng/lần).

- Hệ thống xử lý khí thải số 16:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải →Phin lọc→ Đường ống dẫn khí thải inox D250 → Quạt hút → Ống thải ra môi trường (PSOK24).

+ Công suất thiết kế: 600 m^3/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Phin lọc (Chu kỳ thay thế phin lọc: tần suất 3-6 tháng/lần).

1.2.5 Các công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải tại buồng phun sơn màu PS2 (lắp đặt năm 2020)

- Hệ thống xử lý khí thải số 17:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Phin lọc→ Đường ống dẫn khí tôn mạ kẽm kích thước 300x600→ Quạt hút → Ống thải ra môi trường (PSOK25).

+ Công suất thiết kế: 21.500 m^3/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Phin lọc (Chu kỳ thay thế phin lọc: tần suất 3-6 tháng/lần).

- Hệ thống xử lý khí thải số 18:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Bộ lọc DRX và MR → Hệ thống tái tuần hoàn khí →10% lượng khí →Đường ống dẫn khí thải tôn mạ kẽm kích thước 1.800x1.400→ Quạt hút → Ống thải ra môi trường (PSOK26); 90% lượng khí tái tuần hoàn về buồng phun sơn.

+ Công suất thiết kế: 42.000 m^3/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Hộp lọc và túi lọc (Chu kỳ thay thế: tần suất 3-6 tháng/lần).

- Hệ thống xử lý khí thải số 19:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Bộ lọc DRX và MR → Hệ thống tái tuần hoàn khí →10% lượng khí → Đường ống dẫn khí thải tôn mạ kẽm kích thước 1.200x1.200 →Quạt hút → Ống thải ra môi trường (PSOK27); 90% lượng khí tái tuần hoàn về buồng phun sơn.

+ Công suất thiết kế: 43.800 m^3/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Hộp lọc và túi lọc (Chu kỳ thay thế: tần suất 3-6 tháng/lần).

- Hệ thống xử lý khí thải số 20:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Phin lọc→ Đường ống dẫn khí thải tôn mạ kẽm kích thước 300x700 → Quạt hút → Ống thải ra môi trường (PSOK28).

+ Công suất thiết kế: 38.200 m^3/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Phin lọc (Chu kỳ thay thế phin lọc: tần suất 3-6 tháng/lần).

1.2.6 Các công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải từ lò sấy sau sơn màu - lò TC số 2

- Hệ thống xử lý khí thải số 21:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Đường ống dẫn khí thải inox D1000 →Đầu đốt TAR (sử dụng LPG) → 99% khí thải sau khi đốt quay lại cấp cho lò TC và 1% khí thải sau khi đốt → Quạt hút → Ống thải ra môi trường (PSOK29).

+ Công suất thiết kế: 10.588 m^3/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng

- Hệ thống xử lý khí thải số 22:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Đường ống dẫn khí thải inox kích thước 900x3000 → Quạt hút → Ống thải ra ngoài môi trường (PSOK30).

+ Công suất thiết kế: 84.282 m^3/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 Điều 1 Nghị định 05/2025/ NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng thiết bị.

- Trang bị các thiết bị dự phòng cho các hệ thống xử lý khí thải như quạt hút khí thải, phin lọc.

- Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Vận hành hệ thống theo đúng quy trình kỹ thuật.

- Bố trí nguồn lực để quản lý, vận hành hệ thống xử lý và ghi chép đầy đủ nhật ký vận hành.

- Khi các hệ thống xử lý bụi, khí thải xảy ra sự cố hoặc chất lượng khí thải sau xử lý không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 Phần A của Phụ lục này phải

dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố, bảo đảm không được gây ô nhiễm môi trường không khí.

- Đối với sự cố lớn, thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường các sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

Hệ thống xử lý khí thải số 23, công suất thiết kế 30.000m^3/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại ống thải ra môi trường (PSOK31) của hệ thống xử lý khí thải số 23. Toạ độ: X(m) = 2316265; Y(m) = 555114 *(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $105^0 45'$, múi chiếu 3^0)*.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại mục 2.3.2 Phần A Phụ lục này.

2.2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc chất thải đảm bảo ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi phát sinh từ hoạt động của Nhà máy, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả của hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm các công công trình xử lý bụi.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và khoản 3, khoản 4 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường được cấp thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.5. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của Dự án cho Sở Nông nghiệp và Môi trường trước ít nhất là 10 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát.

3.6. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm xử lý khí thải gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.7. Chủ Cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải ra môi trường không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép môi trường được cấp.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số……../GPMT-UBND ngày….tháng…năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Nhà xưởng vật tư.
- Nguồn số 02: Nhà xưởng hàn và lắp ráp hoàn chỉnh.
- Nguồn số 03: Nhà xưởng hàn và lắp ráp hoàn chỉnh (mở rộng).
- Nguồn số 04: Nhà xưởng sơn.
- Nguồn số 05: Trạm xử lý nước thải chung.

2. Tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung theo QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn

Khu vực bị ảnh hưởng	**Khoảng thời gian và mức ồn cho phép (dBA)**		
	Ngày (06h00 đến trước 18h00)	**Tối (18h00 đến trước 22h00)**	**Đêm (22h00 đến trước 06h00)**
Khu vực A	50	45	40
Khu vực B	55	50	45
Khu vực C	60	55	50
Khu vực D	65	60	55
Khu vực E	70	65	60
QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn			

2.2. Độ rung

Khu vực bị ảnh hưởng	**Khoảng thời gian và mức gia tốc độ rung cho phép (dB)**	
	Ngày (06h00 đến trước 22h00)	**Đêm (22h00 đến trước 06h00)**
Khu vực A	60	55
Khu vực B	65	60
Khu vực C	70	65
Khu vực D	75	70
QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Thường xuyên bảo dưỡng để đảm bảo động cơ hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn.

- Các thiết bị có công suất lớn, lắp đặt đệm cao su và lò xo chống rung; các thiết bị, dây chuyền sản xuất vận hành đúng công suất, yêu cầu kỹ thuật.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra động cơ, thay dầu bôi trơn, hiệu chuẩn, kiểm định đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung theo quy định.

Phụ lục 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số……../GPMT-UBND ngày….. tháng….năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại
1	Dung môi tẩy sơn thải	Lỏng	40.888	08 01 05	NH
2	Chất thải có chứa tác nhân lây nhiễm	Rắn	204	13 01 01	NH
3	Bóng đèn huỳnh quang	Rắn	870	16 01 06	NH
4	Pin/ắc quy thải	Rắn	1.845	19 06 01	NH
5	Xăng, dầu thải	Lỏng	4.896	17 06 02	NH
6	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	5.213	17 02 03	NH
7	Các thiết bị, linh kiện nguy hại khác (vòng bi, động cơ…)	Rắn	5.628	15 01 09	NH
8	Linh kiện, thiết bị điện tử thải	Rắn	3.000	19 02 06	NH
9	Các thiết bị, bộ phận có khả năng cháy nổ	Rắn	1.500	15 01 05	NH
10	Gas điều hòa (môi chất lạnh)	Lỏng	50	17 08 01	NH
11	Bùn thải có chứa thành phần nguy hại từ hệ thống xử lý nước thải	Bùn/Rắn	220.000	12 06 05	KS
12	Bùn thải chứa sơn có chứa dung môi hữu cơ	Bùn/Rắn	150.000	08 01 02	KS
13	Bao bì kim loại thải chứa hoặc bị nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	150.000	18 01 02	KS

14	Bao bì nhựa thải chứa hoặc bị nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	5.220	18 01 03	KS
15	Chất hấp phụ, giẻ lau, vật liệu lọc, vải bảo vệ thải bị nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	69.697	18 02 01	KS
16	Vật liệu mài chứa thành phần nguy hại	Rắn	4.500	07 03 10	KS
17	Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại	Rắn	3.000	07 04 01	KS
	Tổng		**666.511**		

1.2. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)	Ký hiệu phân loại
1	Nilon, xốp	214.288	TT-R
2	Thùng gỗ và gỗ phế liệu	10.257.367	TT-R
3	Giấy và bìa carton	5.130.433	TT-R
4	Thùng sắt và part kim loại	5.041.533	TT-R
5	Giấy văn phòng	966	TT
6	Hộp mực in văn phòng thải	1.271	TT
7	Chi tiết nhựa hỏng	1.000	TT
8	Lốp xe cao su	1.500	TT - R
	Tổng	**20.648.358**	

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: khoảng 317,38 tấn/năm.

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải khác

- Bùn thải từ bể tự hoại, bể tách mỡ: khối lượng phát sinh khoảng 50.000 kg/năm.

- Bùn thải từ hệ thống thoát nước: khối lượng phát sinh khoảng 5.000 kg/năm.

- Bùn tại hồ chứa nước thải (Biolac): Khối lượng phát sinh khoảng 150.000kg/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Kho chứa: 01 kho chứa, diện tích 250m^2 bố trí giáp khu vực xưởng chứa

sơn. Khu vực có tường xây gạch trát xi măng chống thấm cao 1,2m; hàng rào lưới B40 xung quanh và bên ngoài lớp hàng rào có bịt tường tôn xung quanh kho, tôn cách nóc khoảng 20cm. Kho chứa nền đổ bê tông chống thấm, có gờ chống tràn, rãnh hố thu gom chống tràn; mái che bằng tôn; có 1 họng chờ cứu hỏa và các bình chữa cháy. Cửa ra vào kiểm soát có biển, dấu hiệu cảnh báo, mã chất thải theo quy định.

- Chất thải nguy hại được phân loại tại nguồn, thu gom vào các thiết bị lưu chứa riêng biệt có dán mã chất thải nguy hại của từng loại chất thải nguy hại khác nhau, tập kết về kho chứa để lưu giữ và định kỳ chuyển giao cho đơn vị có đủ chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Kho chứa: bố trí 02 kho chứa, trong đó có 01 kho diện tích 1.225m^2 (giáp khu vực xưởng lắp ráp thiết bị nội ngoại thất); 01 kho diện tích 840m^2 (giáp khu vực xưởng thân xe). Kho có kết cấu nền bê tông, nhà có kết cấu khung thép, mái tôn, xung quanh để thoáng. Khu vực có bố trí hệ thống thu gom nước mặt và có 01 họng chờ cứu hỏa. Các chất thải được phân loại tại đây và chuyển giao cho đơn vị thu gom, xử lý.

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường được phân loại tại nguồn, thu gom vào các thiết bị lưu chứa riêng biệt có dán mã chất thải của từng loại chất thải khác nhau, tập kết về kho chứa để lưu giữ và định kỳ chuyển giao cho đơn vị có đủ chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

Chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn như sau:

- Chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế.

- Chất thải rắn sinh hoạt nguy hại.

- Chất thải cồng kềnh.

- Chất thải sinh hoạt khác còn lại.

Chất thải rắn cồng kềnh không thể tái sử dụng trực tiếp, chủ nguồn thải có trách nhiệm sắp xếp gọn gàng, đảm bảo vệ sinh môi trường để chuyển giao cho cơ sở thu gom hoặc tự vận chuyển đến nơi tiếp nhận (điểm tập kết, trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt hoặc điểm tiếp nhận, xử lý chất thải rắn cồng kềnh); các loại chất thải rắn sinh hoạt khác được lưu chứa trong bao bì (túi) hoặc thiết bị lưu giữ (thùng) riêng biệt, có dấu hiệu nhận biết loại chất thải và màu sắc của bao bì, thiết bị đựng chất thải rắn sinh hoạt sau phân loại theo quy định tại Quyết định số 229/2025/QĐ-UBND ngày 09/12/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng và quy định hiện hành của pháp luật, chuyển giao cho đơn vị có đủ chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.4. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải khác

- Bùn thải từ bể tự hoại, bể tách mỡ, định kỳ nạo vét và chuyển giao đơn vị

có đủ chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

- Bùn từ hồ chứa nước thải (biolac), hệ thống thoát nước phải được phân định và quản lý, chuyển giao theo quy định tại Quyết định số 229/2025/QĐ-UBND ngày 09/12/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng và quy định của pháp luật hiện hành.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải theo quy định tại Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT ngày 14/7/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số……../GPMT-UBND ngày .....tháng……năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn công nghiệp phải kiểm soát và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11/12/2025; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16/6/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đủ chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy, vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định hiện hành.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 22 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

5. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình hoạt động của Nhà máy theo quy định của pháp luật hiện hành.

6. Chủ cơ sở chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin, số liệu sử dụng trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường.

7. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ

môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.